

Bản án: 577/2023/HNGĐ-ST
Ngày 21/9/2023
V/v “*Tranh chấp hôn nhân và
gia đình - Ly hôn, nuôi con chung*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm cả
Thẩm phán - Chủ tọa phiên Tòa:** Bà Nguyễn Thị Chuyên
Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Hà Bửu Khánh
Ông Võ Minh Tuấn

- Thư ký phiên Tòa: Bà Huỳnh Thị Phụng là thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng: Không tham gia phiên tòa
Ngày 21 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng
xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số : 455/2023/TLST-HNGĐ, ngày 10 tháng 7
năm 2023 vụ tranh chấp Hôn nhân và gia đình “Ly hôn, nuôi con chung” theo quyết
định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số : 307/2023/QĐXX - ST, ngày 30 tháng 8 năm
2023, giữa các đương sự;

1. *Nguyên đơn:* Chị Thị L, sinh năm: 1981; địa chỉ: ấp X, xã L, tỉnh Kiên Giang (có mặt).

2. *Bị đơn:* Anh Danh N, sinh năm: 1983; địa chỉ: ấp X, xã L, huyện G, tỉnh Kiên Giang (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 08/9/2023 và tại phiên tòa nguyên đơn chị Thị L trình bày:

Chị và anh Danh N trước khi lấy nhau có tìm hiểu trước và chung sống với nhau vào năm 2001, không tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện G, tỉnh Kiên Giang vào ngày 24/7/2007. Quá trình chung sống hạnh phúc đến năm 2017 phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh N thường xuyên ăn nhậu về quậy phá đập đồ đạc trong nhà và đánh đập chị nhiều lần, chị sống cam chịu không báo chính quyền địa phương, vợ chồng thường xuyên cự cãi nhau, rất

nhiều lần chị cho anh N cơ hội để sửa chữa nhưng anh N không thay đổi tính nết. Vợ chồng sống ly thân từ năm 2019 cho đến nay. Nay chị thấy rằng tình cảm vợ chồng không còn nữa nên yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết cho chị được ly hôn với anh Danh N; Về con chung: Có 04 người con chung tên Danh Phí H, sinh ngày 02/8/2005; Danh Lộc, sinh ngày 25/11/2009; Danh Tài, sinh ngày 25/11/2009; Danh Út T, sinh ngày 09/9/2010; chị L xin được nuôi dưỡng 04 đứa con, không yêu cầu anh N cấp dưỡng; Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Danh N đã được Tòa án triệu tập lấy lời khai, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng như tham gia tố tụng tại phiên tòa nhưng bị đơn vẫn vắng mặt không có lý do và không có văn bản trình bày ý kiến phản hồi đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Chị Thị L yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình “Ly hôn, nuôi con chung” giữa chị và anh N. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng là đúng trình tự, thủ tục tố tụng.

Anh N đã nhận được các thủ tục tố tụng Tòa án tổng đạt nhưng anh không có ý kiến bằng văn bản gửi cho Tòa án và cũng không tham gia phiên công khai chứng cứ, phiên hòa giải, phiên tòa. Xét thấy việc vắng mặt của anh N không làm ảnh hưởng đến quá trình giải quyết vụ án nên Tòa án căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đối với anh Danh N.

[2]. Về nội dung:

{2.1} Về hôn nhân: Chị L và anh N trước khi lấy nhau có tìm hiểu trước và chung sống với nhau vào năm 2001, không tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện G, tỉnh Kiên Giang vào ngày 24/7/2007 nên quan hệ hôn nhân của anh chị là hợp pháp. Tuy nhiên, quá trình chung sống anh chị đã phát sinh nhiều mâu thuẫn do vợ chồng thường xuyên cự cãi nhau. Theo như lời trình bày của chị L, anh N thường xuyên ăn nhậu và đánh đập chị nhiều lần, vợ chồng cũng tự hàn gắn nhưng không có kết quả. Chị L và anh N đã sống ly thân từ năm 2019 cho đến nay. Tòa án đã tiến hành tổng đạt các thủ tục tố tụng cho anh N nhưng anh không có ý kiến bằng văn bản gửi cho Tòa án biết về việc chị N xin ly hôn. Hội đồng xét xử thấy rằng hôn nhân của anh chị phải được xây dựng trên cơ sở hôn nhân tự nguyện, bền vững lâu dài, vợ chồng cùng quan tâm chăm sóc lẫn nhau, kể từ khi chị L và anh N sống ly thân cho đến nay, anh chị không còn quan tâm chăm sóc nhau nữa, mạnh ai người đó sống. Như vậy, mâu thuẫn giữa vợ chồng anh chị đã

lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, áp dụng khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Xử chấp nhận cho chị Thị L được ly hôn với anh Danh N.

{2.2} Về con chung : Anh - chị có 04 người con chung tên Danh Phú H, sinh ngày 02/8/2005; Danh Lộc, sinh ngày 25/11/2009; Danh Tài, sinh ngày 25/11/2009; Danh Út T, sinh ngày 09/9/2010; chị L yêu cầu được nuôi dưỡng 04 đứa con, không yêu cầu anh N cấp dưỡng. Tòa án đã tổng đạt thông báo cho anh N về việc chị L yêu cầu được nuôi con nhưng anh N không thể hiện ý kiến bằng văn bản gửi cho Tòa án về việc chị L xin được nuôi 04 đứa con. Hội đồng xét xử thấy rằng từ khi chị L và anh N sống ly thân cho đến nay, các cháu sống với chị L, chị vẫn chăm sóc cho các cháu phát triển tốt về mặt thể chất lẫn tinh thần , anh L không tới lui thăm nom chăm sóc con mà để mặc chị L nuôi con. Mặt khác, tại bản tự khai cháu H, L1, T1 và T có nguyện vọng sau khi cha mẹ ly hôn các cháu xin được ở với mẹ, việc tự nguyện trên của các cháu không bị ép buộc. Ngoài ra, xét về khả năng kinh tế tại phiên tòa hôm nay chị L xác định có thu nhập ổn định từ việc đi làm công ty, các con chị cũng đi làm thêm kiếm sống nên đảm bảo cho việc chăm sóc nuôi dạy con. Cho nên, áp dụng khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình ; Xử giao cháu H, L1, T1 và T cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng. Chị L không yêu cầu cấp dưỡng nên anh N không phải cấp dưỡng nuôi con.

Anh N có quyền đến thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được quyền cản trở.

{2.3} Về tài sản chung; nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết

[3] Về án phí: Áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự , điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án:

Án phí ly hôn sơ thẩm chị Thị L phải nộp là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị L đã nộp theo biên lai thu tiền số 8317 ngày 10/7/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng. Chị L đã nộp đủ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự ; khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận cho chị Thị L được ly hôn với anh Danh N

2. Về con chung: Xử giao các cháu Danh Phí H, sinh ngày 02/8/2005; Danh Lộc, sinh ngày 25/11/2009; Danh Tài, sinh ngày 25/11/2009; Danh Út T, sinh ngày 09/9/2010 cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng, chị L không yêu cầu cấp dưỡng nên anh N không phải cấp dưỡng nuôi con.

Anh N có quyền đến thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được quyền cản trở.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết

4. Về án phí: Án phí ly hôn sơ thẩm chị Thị L phải nộp là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị L đã nộp theo biên lai thu tiền số 8317 ngày 10/7/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng. Chị L đã nộp đủ.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn luật định là 15 ngày; chị L được tính kể ngày tuyên án (ngày 21/9/2023). Anh N được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết của Tòa án.

Nơi nhận
- TAND tỉnh
- VKSND tỉnh, huyện
- Chi cục thi hành án
- Đương sự
- UBND xã
- Lưu HS, VP

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký tên và đóng dấu)

Nguyễn Thị Chuyên